

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quy định về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được ban hành kèm theo Quyết định số 510/QĐ-XHNV ngày 05/03/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3638/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Ngôn ngữ học, chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam, mã số chuyên ngành: 9229020.04

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Ngôn ngữ học, chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho nghiên cứu sinh từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Tổ chức – Cán bộ, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng khoa Ngôn ngữ học và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Anh Tuấn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

NGÀNH: NGÔN NGỮ HỌC

MÃ SỐ: 9229020.04

CHUYÊN NGÀNH: NGÔN NGỮ VIỆT NAM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2902/QĐ-XHNV ngày 10 tháng 8 năm 2023 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chuyên ngành đào tạo:

+ Tên tiếng Việt: Ngôn ngữ Việt Nam

+ Tên tiếng Anh: Vietnamese Linguistic

- Tên ngành đào tạo:

+ Tên tiếng Việt: Ngôn ngữ học

+ Tên tiếng Anh: Linguistics

- Mã số chuyên ngành đào tạo: 9229020.04

- Ngôn ngữ đào tạo: tiếng Việt

- Trình độ đào tạo: Tiến sĩ

- Thời gian đào tạo: 3 năm đối với người có bằng thạc sĩ, 04 năm đối với người có bằng tốt nghiệp đại học

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Tiến sĩ ngành Ngôn ngữ học

+ Tiếng Anh: Doctor of Philosophy in Linguistics

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao là các chuyên gia trình độ cao về Ngôn ngữ học, cung cấp những kiến thức và phương pháp nghiên cứu chuyên sâu về Ngôn ngữ Việt Nam, cập nhật với các phương pháp tiếp cận khoa học hiện đại, phù hợp với thực tiễn chính trị-xã hội của đất nước; có năng lực nghiên cứu độc lập và tổ chức nghiên cứu; có ý thức sẵn sàng và có năng lực hành động góp phần thực hiện mục tiêu

bảo vệ vững chắc độc lập và chủ quyền quốc gia, xây dựng nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

2.2. Các mục tiêu cụ thể

Chương trình được thiết kế để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có:

- Kiến thức nâng cao và chuyên sâu về Ngôn ngữ Việt Nam, đặc biệt là phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu các vấn đề thuộc Ngôn ngữ Việt Nam và các lĩnh vực liên quan, phục vụ cho việc nghiên cứu, giảng dạy và hoạch định các chính sách về Ngôn ngữ Việt Nam.

- Kỹ năng cứng (kỹ năng quan sát, kỹ năng thu thập và xử lý tư liệu, kỹ năng phân tích và tổng hợp, kỹ năng trình bày và soạn thảo văn bản, v.v) và các kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin) liên quan đến các hoạt động chuyên môn và đáp ứng các yêu cầu của nghiệp vụ.

- Khả năng độc lập nghiên cứu, giảng dạy, quản lý, tư vấn về ngôn ngữ học, Ngôn ngữ Việt Nam ở các cơ sở nghiên cứu đào tạo trong nước và nước ngoài, giúp họ trở thành các chuyên gia về ngôn ngữ học, Ngôn ngữ Việt Nam; có kỹ năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức về ngôn ngữ học.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh:

Xét tuyển hồ sơ chuyên môn theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

3.2. Đối tượng tuyển sinh

3.2.1. Yêu cầu về văn bằng, ngành học, xếp loại tốt nghiệp

- Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học chính quy hạng giỏi trở lên ngành/chuyên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành/chuyên ngành đào tạo tiến sĩ. Trường hợp thí sinh phải học bổ sung kiến thức thì cần hoàn thành trước khi đăng ký dự tuyển. Cụ thể, đối tượng tuyển sinh cần đáp ứng một trong những điều kiện sau đây về văn bằng:

+ Thí sinh có bằng thạc sĩ hoặc có bằng tốt nghiệp đại học chính quy từ loại giỏi trở lên ngành phù hợp 1;

+ Thí sinh có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành thuộc danh mục ngành phù hợp 2 hoặc các trường hợp khác nếu có.

- Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định hiện hành của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.2.2. Yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm nghiên cứu

- Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng kí dự tuyển.

- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu và các công trình công bố theo quy định đơn vị đào tạo (nếu có). Riêng các thí sinh có bằng thạc sĩ định hướng ứng dụng hoặc có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức hoặc thí sinh dự tuyển từ cử nhân thì phải là tác giả hoặc đồng tác giả của tối thiểu 01 công bố khoa học. Công bố khoa học có thể là bài báo thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc báo cáo khoa học đăng tại kỉ yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh giáo sư, phó giáo sư của ngành/liên ngành công nhận.

- Có đề cương nghiên cứu, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu; lý do lựa chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về tình hình nghiên cứu lĩnh vực đó trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; một số nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lý do lựa chọn đơn vị đào tạo; kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh cho việc thực hiện luận án tiến sĩ. Trong đề cương có thể đề xuất cán bộ nghiên cứu làm người hướng dẫn.

- Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá người dự tuyển về:

+ Phẩm chất đạo đức, năng lực và thái độ nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn của người dự tuyển;

+ Đối với nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý nhận làm cán bộ hướng dẫn luận án, cần bổ sung thêm nhận xét về tính cấp thiết, khả thi của đề tài, nội dung nghiên cứu; và nói rõ khả năng huy động nghiên cứu sinh vào các đề tài, dự án nghiên cứu cũng như nguồn kinh phí có thể chi cho hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh (nếu có);

+ Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

3.2.3. Yêu cầu về ngoại ngữ

- Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ phù hợp với chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đào tạo được minh chứng bằng một trong những loại văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc sư phạm tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

+ Có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ tương đương trình độ bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày đăng kí dự tuyển được cấp bởi các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN chấp nhận

- Người dự tuyển là người nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của chương trình đào tạo (nếu có), trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo tiến sĩ.

3.2.4. Yêu cầu khác

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỉ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

- Có đủ sức khỏe để học tập.

- Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong quá trình đào tạo theo quy định của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

3.3. Danh mục các ngành/chuyên ngành phù hợp và môn học bổ sung kiến thức

3.3.1. Danh mục ngành/ chuyên ngành phù hợp

- Ngành phù hợp 1: Ngôn ngữ học, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Ngôn ngữ Việt Nam, Ngôn ngữ học so sánh – đối chiếu, Ngôn ngữ học ứng dụng.

- Ngành phù hợp 2:

+ Các ngành trong nhóm ngành: Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài, Khu vực học (có luận văn về ngôn ngữ);

+ Các ngành: Hán Nôm, Lý luận văn học, Văn học Việt Nam, Văn học dân gian, Văn học, Nhân học (có luận văn về Nhân học ngôn ngữ); Văn học so sánh, Sư phạm ngữ văn, Phương pháp dạy học văn và tiếng Việt, Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn, Báo chí học, Truyền thông đại chúng, Quan hệ công chúng.

- Đối với các trường hợp ngành phù hợp khác, Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành lập hội đồng chuyên môn để đánh giá mức độ phù hợp của người dự tuyển với ngành của Chương trình đào tạo, và xác định các học phần bổ sung tương ứng (nếu cần), đảm bảo đáp ứng chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và các quy định hiện hành; báo cáo ĐHQGHN trước khi tuyển sinh và chịu trách nhiệm về việc đánh giá chuyên môn này.

3.3.2. Danh mục môn học bổ sung kiến thức với đối tượng ngành phù hợp 2

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Một số vấn đề về loại hình học ngôn ngữ	2
2	Ngôn ngữ và tư duy	2
3	Một số vấn đề ngôn ngữ học ứng dụng	2
4	Các vấn đề thời sự trong ngữ pháp học	2
5	Các vấn đề thời sự trong ngữ nghĩa học	2
6	Các vấn đề thời sự trong ngữ dụng học	2
Tổng		12

3.5. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được ĐHQGHN cấp hàng năm (dự kiến 3-5 NCS/ 1 năm).

Kế hoạch tuyển sinh chi tiết được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hàng năm của ĐHQGHN, và đề án tuyển sinh của đơn vị được ĐHQGHN phê duyệt (nếu có)

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Yêu cầu đối với luận án

- Luận án phải là công trình nghiên cứu khoa học độc lập, có đóng góp mới cho việc giải quyết vấn đề khoa học, lí luận hoặc thực tiễn đang đặt ra, góp phần xây dựng, hình thành lý thuyết mới, lý luận mới phù hợp với chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam;

- Đề tài luận án phải được tiểu ban chuyên môn thông qua trong quy trình xét tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ, được thủ trưởng đơn vị đào tạo ra quyết định giao đề tài và người hướng dẫn. Nghiên cứu sinh phải trình bày nội dung, kế hoạch nghiên cứu trước đơn vị chuyên môn chậm nhất 3 tháng sau khi nhận đề tài luận án và báo cáo kết quả nghiên cứu 6 tháng 1 lần trong thời gian thực hiện luận án. Kết quả đánh giá báo cáo là điều kiện để xem xét việc đề nghị cho bảo vệ luận án;

- Kết quả nghiên cứu trong luận án phải là kết quả lao động của chính tác giả thu được chủ yếu trong thời gian đào tạo. Nếu sử dụng kết quả, tài liệu của người khác (bảng, biểu, công thức, đồ thị ...cùng những tài liệu khác) thì phải được tác giả đồng ý và trích dẫn tường minh. Nếu luận án là công trình khoa học hoặc một phần công trình khoa học của một tập thể trong đó tác giả đóng góp phần chính thì phải xuất trình các văn bản thể hiện sự nhất trí của các thành viên trong tập thể đó cho tác giả sử dụng kết quả chung của tập thể để viết luận án;

- Luận án phải là một công trình nghiên cứu khoa học sáng tạo của chính nghiên cứu sinh, có đóng góp về mặt lí luận và thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu hoặc giải pháp mới có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực Ngôn ngữ học, giải quyết sáng tạo các vấn đề của ngành Ngôn ngữ học hay thực tiễn kinh tế - xã hội;

- Luận án có khối lượng không quá 300 trang A4, không kể phụ lục, trong đó có cam đoan của nghiên cứu sinh về nội dung luận án, ít nhất 50% số trang trình bày kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng nghiên cứu sinh theo cấu trúc: Phần mở đầu, Tổng quan về vấn đề nghiên cứu, nội dung, kết quả nghiên cứu, kết luận và khuyến nghị, danh mục các công trình công bố kết quả nghiên cứu của đề tài, luận án, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục (nếu có). Bản tóm tắt luận án có khối lượng không quá 24 trang A5 phản ánh trung thực kết cấu, bố cục và nội dung của luận án, phải ghi đầy đủ toàn văn kết luận của luận án. Bản thông tin luận án khoảng 3 đến 5 trang (300 đến 500 chữ) bằng tiếng Việt và tiếng Anh trình bày những nội dung cơ bản, những nội dung mới và những đóng góp quan trọng nhất của luận án;

- Thể hiện được hiểu biết sâu sắc về kiến thức và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành trong việc giải quyết đề tài nghiên cứu cụ thể;

- Kết quả luận án có giá trị đối với lĩnh vực Ngôn ngữ học, về lý thuyết khoa học cũng như thực tiễn quản lý, tạo dựng các giá trị bền vững thông qua hoạt động của người học.

2. Yêu cầu về năng lực nghiên cứu

- Công bố kết quả nghiên cứu của luận án trên tạp chí khoa học chuyên ngành với vai trò là tác giả chính (tác giả tên đầu/tác giả liên hệ), có tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả). Các công bố quốc tế phải được viết bằng tiếng nước ngoài, các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước thuộc danh mục được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tối thiểu 0,75 điểm và phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

+ Có tối thiểu 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây gọi chung là danh mục WoS/Scopus);

+ Có 01 bằng phát minh sáng chế/giải pháp hữu ích đã được cấp và tối thiểu 01 bài báo/báo cáo quốc tế thuộc một trong các ấn phẩm sau: (i) chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc (ii) sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín quốc tế phát hành, hoặc (iii) báo cáo trong kỉ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, có mã số ISBN, hoặc (iv) bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài có phản biện, có mã số ISSN.

+ Có 02 bài báo/báo cáo quốc tế thuộc một trong các ấn phẩm sau: (i) chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc (ii) sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín quốc tế phát hành, hoặc (iii) báo cáo trong kỉ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, có mã số ISBN, hoặc (iv) bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài có phản biện, có mã số ISSN.

3. Chuẩn đầu ra về kiến thức

PLO 1. Phân tích thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin vào nhận thức và nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn và hoạt động thực tiễn của người học.

PLO 2. Hệ thống hoá các kiến thức chuyên ngành ngôn ngữ học để vận dụng vào các hoạt động chuyên môn; đánh giá, phát triển các tri thức ngôn ngữ học trong bối cảnh đất nước thời mở cửa, hội nhập khu vực và quốc tế hiện nay;

PLO 3. Xác định các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, cách tiếp cận liên ngành, các hệ thống lý thuyết phù hợp vào các hoạt động nghiên cứu ngôn ngữ học và ngôn ngữ Việt Nam;

4. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

PLO 4. Viết bài nghiên cứu, trình bày và trao đổi học thuật trong nước và quốc tế liên quan đến Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ Việt Nam;

PLO 5. Trình bày vấn đề nghiên cứu dưới dạng bài viết khoa học; thuyết trình và tranh luận, phổ biến các kết quả nghiên cứu...;

PLO 6. Thiết kế và triển khai một cách độc lập, sáng tạo các hoạt động nghiên cứu về Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ Việt Nam;

PLO 7. Vận dụng hiệu quả công nghệ thông tin phục vụ nghiên cứu;

5. Về mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 8. Nghiên cứu độc lập, sáng tạo tri thức mới nhằm giải quyết kịp thời các vấn đề mới đặt ra trong thực tiễn hiện nay;

PLO 9. Đưa ra và thực hiện các ý tưởng khoa học và thực tiễn, đưa ra phán quyết, ra quyết định mang tính chuyên gia về các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn;

PLO 10. Thích ứng với các điều kiện và môi trường học thuật cũng như thực tế, quản lý nghiên cứu, tự định hướng bản thân và hướng dẫn những người cùng chuyên ngành;

PLO 11. Tôn trọng, tiếp thu thành tựu nghiên cứu khoa học của người khác, có thái độ liêm chính học thuật và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ.

6. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

NCS tốt nghiệp CTĐT Tiến sĩ Ngôn ngữ Việt Nam có thể làm việc ở các vị trí sau đây:

- Nghiên cứu viên có khả năng độc lập nghiên cứu về ngôn ngữ Việt Nam ở cả bình diện lý thuyết và ứng dụng, cũng như các ngôn ngữ khác trong khu vực và trên thế giới.

- Giảng viên có khả năng độc lập giảng dạy và tổ chức giảng dạy về ngôn ngữ Việt Nam và các ngôn ngữ khác ở các trường đại học, cao đẳng và bậc phổ thông.

- Biên tập viên có kinh nghiệm và có trình độ cao tại các nhà xuất bản; biên tập viên và phóng viên ở các cơ quan báo chí truyền thông; chuyên viên văn bản tại các cơ quan trung ương và địa phương; cán bộ quản lý ở các cơ quan này.

- Kỹ thuật viên có trình độ cao về ngôn ngữ học trong các ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật cơ yếu, khoa học hình sự, y học phục hồi chức năng ngôn ngữ, v.v.

- Chuyên gia ngôn ngữ trong các lĩnh vực truyền thông, tiếp thị, biên -phiên dịch; chuyên gia tư vấn chính sách cho các chương trình đào tạo, nghiên cứu về ngôn ngữ Việt Nam và văn hoá Việt; cán bộ quản lý ở các cơ quan này.

7. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, tiến sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam có khả năng:

- Tham gia một cách tích cực, có hiệu quả các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy;
- Tham gia hoạt động thực tiễn chính trị - xã hội ở trình độ chuyên gia về ngôn ngữ học.

- Có đầy đủ năng lực theo học tiếp các chương trình Post doctor, tiến sĩ khoa học ở các cơ sở đào tạo Ngôn ngữ học nước ngoài.

- Có đầy đủ năng lực, khả năng để theo học những chương trình tương đương thuộc nhóm ngành gần, khác.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

1.1. Đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **100** tín chỉ, trong đó:

- | | |
|---|----------------------|
| - Các học phần tiến sĩ | 12 tín chỉ |
| + Bắt buộc: | 6 tín chỉ |
| + Tự chọn: | 6 tín chỉ/22 tín chỉ |
| - Chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và NCKH: | 8 tín chỉ |
| + Chuyên đề tiến sĩ: | 6 tín chỉ |
| + Tiểu luận tổng quan: | 2 tín chỉ |

+ Nghiên cứu khoa học (*không tính số tín chỉ nhưng là yêu cầu bắt buộc trong CTĐT*)

- Sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo (*không tính số tín chỉ nhưng là yêu cầu bắt buộc trong CTĐT*)

- Luận án tiến sĩ: **80** tín chỉ

1.2. Đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **134** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần bổ sung: **34** tín chỉ

+ Bắt buộc: 20 tín chỉ

+ Tự chọn: 14 tín chỉ/30 tín chỉ

- Các học phần tiến sĩ: 12 tín chỉ

+ Bắt buộc 6 tín chỉ

+ Tự chọn 6 tín chỉ/22 tín chỉ

- Các chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và NCKH: **8** tín chỉ

+ Chuyên đề tiến sĩ: 6 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: 2 tín chỉ

+ Nghiên cứu khoa học (*không tính số tín chỉ nhưng là yêu cầu bắt buộc trong CTĐT*)

- Sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo (*không tính số tín chỉ nhưng là yêu cầu bắt buộc trong CTĐT*)

- Luận án tiến sĩ: **80** tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

2.1. Đối với NCS có bằng thạc sĩ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I	Các học phần tiến sĩ		12				
I.1	Các học phần bắt buộc		6				
1	LIN8007	Những vấn đề về ngữ âm và phương ngữ tiếng Việt <i>Topics on Vietnamese phonetics and Vietnamese dialectology</i>	2	28	4	68	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
2	LIN8008	Các vấn đề ngữ pháp tiếng Việt <i>Topics on Vietnamese grammar</i>	2	28	4	68	
3	LIN8009	Các vấn đề ngữ nghĩa - ngữ dụng tiếng Việt. <i>Topics on Vietnamese semantics and pragmatics</i>	2	28	4	68	
I.2	Các học phần tự chọn		6/22				
4	LIN8040	Những vấn đề của ngôn ngữ học lý thuyết <i>Issues of theoretical linguistics</i>	2	28	4	68	
5	LIN8041	Những vấn đề của ngôn ngữ học ứng dụng <i>Issues of applied linguistics</i>	2	28	4	68	
6	LIN8004	Ngôn ngữ học Đông phương và Việt ngữ học <i>Oriental linguistics and Vietnamese linguistics</i>	2	28	4	68	
7	LIN8042	Lịch sử tiếng Việt và văn hóa Việt Nam <i>History of the Vietnamese language and Vietnamese culture</i>	2	28	4	68	
8	LIN8006	Các vấn đề của ngôn ngữ nghệ thuật <i>Topics on language of Vietnam arts</i>	2	28	4	68	
9	LIN8012	Những vấn đề lí luận và phương pháp của ngôn ngữ học đối chiếu <i>Theoretical issues and method of contrastive linguistics</i>	2	28	4	68	
10	LIN8013	Những vấn đề đối chiếu liên ngữ giao văn hóa <i>Topics of cross-linguistic and cross-cultural contrastive analysis</i>	2	28	4	68	
11	LIN8043	Lý thuyết dịch thuật và nghiên cứu đối chiếu dịch thuật <i>Translation theory and contrastive analysis in translation study</i>	2	28	4	68	
12	LIN8016	Những vấn đề lí luận về ngôn ngữ khu vực và khu vực Đông Nam Á <i>Theoretical issues of areal linguistics and Southeast Asia languages</i>	2	28	4	68	
13	LIN8017	Vấn đề tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á <i>Language contact in Vietnam and Southeast Asia</i>	2	28	4	68	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
14	LIN8018	Những vấn đề về chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á <i>Language policies in Vietnam and Southeast Asia</i>	2	28	4	68	
II	Chuyên đề tiên sĩ, tiểu luận tổng quan và NCKH		8				
II.1	Chuyên đề tiên sĩ		6				
15	LIN8028	Chuyên đề 1 <i>Special Topics 1</i>	2	0	0	100	
16	LIN8029	Chuyên đề 2 <i>Special Topics 2</i>	2	0	0	100	
17	LIN8030	Chuyên đề 3 <i>Special Topics 3</i>	2	0	0	100	
II.2	Tiểu luận tổng quan		2				
18	LIN8026	Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án <i>Overview of Literature</i>	2	0	0	100	
II.3	Nghiên cứu khoa học NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn.						
III	Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng và hỗ trợ đào tạo Đơn vị chuyên môn lên lịch sinh hoạt chuyên môn và lịch cho từng NCS báo cáo, trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại seminar do đơn vị chuyên môn tổ chức trong từng năm học. NCS phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức, quy định.						
IV	Luận án		80				
19	LIN9005	Luận án tiên sĩ <i>PhD. Thesis</i>	80	0	0	4000	
Tổng cộng			100				

2.2. Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I	HỌC PHẦN BỔ SUNG		34				
I.1	Các học phần bắt buộc		20				
1	PHI5002	Triết học <i>Philosophy</i>	4	55	10	135	
2	LIN6104	Một số vấn đề về loại hình học ngôn ngữ <i>Topics of linguistic typology</i>	2	28	4	68	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
3	LIN6109	Ngôn ngữ và tư duy <i>Language and mind</i>	2	28	4	68	
4	LIN6124	Những vấn đề cơ bản về ngữ âm tiếng Việt <i>Fundamental issues on the Vietnamese phonetics</i>	2	28	4	68	
5	LIN6052	Các vấn đề thời sự trong ngữ pháp học <i>Current issues in grammar</i>	2	28	4	68	
6	LIN6053	Các vấn đề thời sự trong ngữ nghĩa học <i>Current issues in semantics</i>	2	28	4	68	
7	LIN6054	Các vấn đề thời sự trong ngữ dụng học <i>Current issues in pragmatics</i>	2	28	4	68	
8	LIN6118	Một số vấn đề ngôn ngữ học xã hội <i>Topics of sociolinguistics</i>	2	28	4	68	
9	LIN6112	Một số vấn đề ngôn ngữ học ứng dụng <i>Topics of applied linguistics</i>	2	28	4	68	
I.2	Các học phần tự chọn		14/30				
10	LIN6120	Chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam <i>Language policy in Vietnam</i>	2	28	4	68	
11	LIN6011	Một số vấn đề ngữ pháp - ngữ nghĩa của câu <i>Topics of the grammar and semantics of sentences</i>	2	28	4	68	
12	LIN6106	Các bình diện phân tích diễn ngôn <i>Aspects of Discourse Analysis</i>	2	28	4	68	
13	LIN6107	Cấu trúc cú pháp và cấu trúc thông tin của câu <i>Syntactic structure and information structure of sentences</i>	2	28	4	68	
14	LIN6108	Phân tích đối chiếu liên ngôn ngữ và liên văn hoá <i>Cross-linguistic and cross-cultural contrastive analysis</i>	2	28	4	68	
15	LIN6211	Một số vấn đề ngôn ngữ học tri nhận <i>Topics of cognitive linguistics</i>	2	28	4	68	
16	LIN6222	Lịch sử từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt	2	28	4	68	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Historical lexicology and historical grammar of the Vietnamese language</i>					
17	LIN6017	Ngôn ngữ và văn hoá các dân tộc ở Việt Nam và Đông Nam Á <i>Languages and cultures of ethnic communities in Vietnam and Southeast Asia</i>	2	28	4	68	
18	LIN6119	Các vấn đề phương ngữ học xã hội <i>Topics of social dialectology</i>	2	28	4	68	
19	LIN6056	Những vấn đề cơ bản của ngôn ngữ học ngữ liệu <i>Topics of Corpus Linguistics</i>	2	28	4	68	
20	LIN6128	Các vấn đề ngữ pháp chức năng <i>Topics of functional grammar</i>	2	28	4	68	
21	LIN6121	Ngôn ngữ văn học Việt Nam <i>The language in Vietnamese literature</i>	2	28	4	68	
22	LIN6129	Phương pháp dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ <i>Method of teaching Vietnamese as a foreign language</i>	2	28	4	68	
23	LIN6125	Những vấn đề cơ bản về từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt <i>Fundamental issues on the Vietnamese lexicology and semantics</i>	2	28	4	68	
24	LIN6026	Những vấn đề cơ bản về ngữ pháp tiếng Việt <i>Fundamental issues on the Vietnamese grammar</i>	2	28	4	68	
II	Các học phần tiên sĩ		12				
II.1	Các học phần bắt buộc		6				
25	LIN8007	Những vấn đề về ngữ âm và phương ngữ tiếng Việt <i>Topics on Vietnamese phonetics and Vietnamese dialectology</i>	2	28	4	68	
26	LIN8008	Các vấn đề ngữ pháp tiếng Việt <i>Topics on Vietnamese grammar</i>	2	28	4	68	
27	LIN8009	Các vấn đề ngữ nghĩa - ngữ dụng tiếng Việt <i>Topics on Vietnamese semantics and pragmatics</i>	2	28	4	68	
II.2	Các học phần tự chọn		6/22				

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
28	LIN8040	Những vấn đề của ngôn ngữ học lý thuyết <i>Issues of theoretical linguistics</i>	2	28	4	68	
29	LIN8041	Những vấn đề của ngôn ngữ học ứng dụng <i>Issues of applied linguistics</i>	2	28	4	68	
30	LIN8004	Ngôn ngữ học Đông phương và Việt ngữ học <i>Oriental Linguistics and Vietnamese Linguistics</i>	2	28	4	68	
31	LIN8042	Lịch sử tiếng Việt và văn hóa Việt Nam <i>History of the Vietnamese language and Vietnamese culture</i>	2	28	4	68	
32	LIN8006	Các vấn đề của ngôn ngữ nghệ thuật <i>Topics on language of Vietnam arts</i>	2	28	4	68	
33	LIN8012	Những vấn đề lí luận và phương pháp của ngôn ngữ học đối chiếu <i>Theoretical issues and method of contrastive linguistics</i>	2	28	4	68	
34	LIN8013	Những vấn đề đối chiếu liên ngữ giao văn hóa <i>Topics of cross-linguistic and cross-cultural contrastive analysis</i>	2	28	4	68	
35	LIN8043	Lý thuyết dịch thuật và nghiên cứu đối chiếu dịch thuật <i>Translation theory and contrastive analysis in translation study</i>	2	28	4	68	
36	LIN8016	Những vấn đề lí luận về ngôn ngữ khu vực và khu vực Đông Nam Á <i>Theoretical issues of areal linguistics and Southeast Asia languages</i>	2	28	4	68	
37	LIN8017	Vấn đề tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á <i>Language contact in Vietnam and Southeast Asia</i>	2	28	4	68	
38	LIN8018	Những vấn đề về chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á <i>Language policies in Vietnam</i>	2	28	4	68	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>and Southeast Asia</i>					
III	Chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và NCKH		8				
III.1	Chuyên đề tiến sĩ		6				
39	LIN8028	Chuyên đề 1 <i>Special Topics 1</i>	2	0	0	100	
40	LIN8029	Chuyên đề 2 <i>Special Topics 2</i>	2	0	0	100	
41	LIN8030	Chuyên đề 3 <i>Special Topics 3</i>	2	0	0	100	
III.2	Tiểu luận tổng quan		2				
42	LIN8026	Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án <i>Overview of Literature</i>	2	0	0	100	
III.3	Nghiên cứu khoa học NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành theo quy định dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn.						
IV	Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng và hỗ trợ đào tạo Đơn vị chuyên môn lên lịch sinh hoạt chuyên môn và lịch cho từng NCS báo cáo, trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại seminar do đơn vị chuyên môn tổ chức trong từng năm học. NCS phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức, quy định.						
V	Luận án		80				
43	LIN9005	Luận án Tiến sĩ <i>PhD Thesis</i>	80	0	0	4000	
Tổng cộng			134				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá